

NGÔN NGỮ HỌC VÀ VIỆT NGỮ HỌC

TIÊU TỪ TÌNH THÁI CUỐI PHÁT NGÔN CẦU KHIẾN TRONG GIAO TIẾP CỦA NGƯỜI NAM BỘ

NGUYỄN VĂN ĐỒNG*

TÓM TẮT: Từ ngữ liệu 2400 tham thoại trao chứa hành động cầu khiến trong giao tiếp của người Nam Bộ, bài viết tiến hành khảo sát và xác định được 19 tiêu từ tình thái xuất hiện cuối 1603 tham thoại, chia làm hai nhóm: 5 tiêu từ thuộc tiếng Việt toàn dân và 14 tiêu từ thuộc phương ngữ Nam Bộ. Từ việc xác định và phân nhóm, bài viết của chúng tôi đi vào phân tích, lí giải các tiêu từ tình thái thuộc phương ngữ Nam Bộ.

TỪ KHOA: cầu khiến; tiêu từ tình thái; Nam Bộ.

NHẬN BÀI: 17/1/2018.

BIÊN TẬP-CHỈNH SỬA-DUYỆT ĐĂNG: 14/5/2018

1. Dẫn nhập

Tiêu từ tình thái (TTTT) cuối phát ngôn cùng với các phương tiện ngôn ngữ khác là một trong những phương tiện quan trọng tạo sắc thái riêng cho mỗi phát ngôn trong từng ngữ cảnh giao tiếp cụ thể. Vì vậy, tìm hiểu các tiêu từ tình thái cuối phát ngôn của người Nam Bộ nói chung và cuối phát ngôn cầu khiến nói riêng là việc làm cần thiết góp phần bổ sung cho lí thuyết từ loại cũng như lý thuyết hội thoại.

Các tiêu từ tình thái cuối phát ngôn cầu khiến trong giao tiếp của người Nam Bộ góp phần tạo nên sắc thái ngữ nghĩa khác biệt so với vùng miền khác khi thực hiện hành động ngôn ngữ này. Vì vậy, việc tìm hiểu sắc thái ngữ nghĩa của chúng sẽ giúp chúng ta hiểu thêm một lớp từ trong phương ngữ Nam Bộ từ trước đến nay chưa được đi sâu nghiên cứu. Nghiên cứu các tiêu từ tình thái cuối phát ngôn cầu khiến của người Nam Bộ cũng giúp chúng ta hiểu rõ hơn về giao thoa văn hoá tại một vùng miền cụ thể.

2. Các quan điểm khi xác định tiêu từ tình thái trong tiếng Việt toàn dân

Để xác định TTTT cuối phát ngôn cầu khiến của người Nam Bộ, chúng tôi lấy TTTT tiếng Việt để làm căn cứ. Tuy nhiên, vấn đề xác định số lượng TTTT tiếng Việt hiện nay còn tồn tại nhiều ý kiến chưa thống nhất. Theo tác giả Nguyễn Kim Thành, tiếng Việt có 37 ngữ khí từ (tên gọi tác giả dùng để gọi TTTT) gồm: *À, ư, nhi, hà (hờ, hừ) chứ, chằng, chắc, hẳn, phỏng, ru, đi, thôi, nào, vớ, nhé, thay; Á, kia (cơ), vậy, mà, đâu, đây, đấy, thế, áy, này, nào; Cái, chính, đích, những, đến, lấy, ngay, ngay cả, cả, tận* [7, tr.413-425]. Tác giả Nguyễn Anh Quế xác định số lượng ngữ khí từ (TTTT) trong tiếng Việt là 22, gồm: *à, ư, nhi, chứ, chằng, hà (hờ, hừ), đi, đã, thôi, nào, vớ, thay, a, kia (cơ), vậy, nhé, mà, đây, đấy, này, áy, đâu* [6, tr.216- 219].

Như vậy, hai tác giả trên đã xếp các đại từ: *kia (cơ), vậy, mà, đâu, đây, đấy, thế, áy, này, nào* và các trợ từ: *cái, chính, đích, những, đến, lấy, ngay, ngay cả, cả, tận* trong tiếng Việt vào nhóm TTTT, theo chúng tôi là chưa thoả đáng.

Khi Nghiên cứu Việt ngữ, L.I. Glebova đã dựa trên mục đích phát ngôn điển hình do chúng biểu thị để phân loại các TTTT tiếng Việt. Theo L.I. Glebova, các TTTT cuối câu (mà bà gọi là các "tiêu từ câu") được chia ra thành các loại nhỏ như sau:

Loại thứ nhất: Các tiêu từ được dùng chủ yếu trong những câu thuộc về một kiểu chức năng nhất định, gồm 2 tiểu nhóm:

(a) Các tiêu từ dùng trong câu nghi vấn (6 từ): *à, hà, hừ, nhi, chằng, ru, chắc hẳn.*

(b) Các tiêu từ dùng trong câu cầu khiến (4 từ): *đi, nào, vớ, nhé...*

Loại thứ hai: Các tiểu từ biểu thị quan hệ của người nói đối với hiện thực được phản ánh, gồm các tiểu từ biểu thị các sắc thái biểu cảm, đánh giá (9 từ): *a, kia, vậy, mà, đâu, đây, đấy, ấy, thế...* (dẫn theo [10]). Tuy có sự phân loại tiểu từ tình thái dựa trên chức năng, nhưng tác giả cũng gộp 6 đại từ (như: *đâu, đấy, ấy, kia, vậy, thế*) vào tiểu từ tình thái. Như vậy, thực chất cũng chỉ còn lại 13 tiểu từ tình thái.

Nguyễn Văn Hiệp [1] nêu ra 26 TTTT cuối câu trong tiếng Việt và phân thành ba nhóm như sau:

Nhóm 1: Các TTTT được dùng khá ổn định trong một số kiểu hành vi nào đó. Trong nội bộ nhóm này, có thể tiếp tục phân chia các tiểu từ theo kiểu hành vi ngôn ngữ (hành vi tại lời) mà chúng biểu thị một cách điển hình và đã được ngữ pháp hóa thành các cấu trúc ngôn ngữ tương đối ổn định. Trong nhóm 1 này có 3 tiểu nhóm: 1/Các TTTT chuyên dùng trong các câu hỏi: *à, ư, nhi, chẳng, phỏng, sao, hà, hửn, chắc, hà (hề)*; 2/Các TTTT chuyên dùng trong câu cầu khiến: *đi, xem, với*; 3/Các TTTT chuyên dùng trong câu trần thuật: *thật, đấy, đây, rồi, ấy*.

Nhóm 2: Các TTTT không có sự ổn định về kiểu hành vi mà chúng biểu thị, tùy theo nội dung mệnh đề đi kèm (và tất nhiên, tùy theo tình huống được sử dụng) chúng có thể biểu thị các kiểu hành vi đã được nêu ở nhóm 1. Thuộc về nhóm này có các TTTT cuối câu như: *chứ, đã, nhé, vậy, cơ, kia*.

Nhóm 3: Các TTTT không tham gia trực tiếp vào việc hình thành mục đích phát ngôn mà chỉ thể hiện những nét nghĩa liên quan đến sự thúc dục nói chung hoặc quan hệ giữa người nói và người nghe. Thuộc về nhóm này có tiểu từ *thôi, a*.

Như vậy, tác giả Nguyễn Văn Hiệp đã đi sâu miêu tả, thống kê 26 tiểu từ tình thái chung trong giao tiếp (với nhiều hành động khác nhau), chứ không dừng lại với nhóm hành động cầu khiến.

Tác giả Đỗ Thị Kim Liên [4], chỉ ra 20 từ TTTT và đã phân các TTTT đứng cuối phát ngôn thành 4 nhóm thể hiện thái độ chủ quan của người nói như: nghi vấn, mệnh lệnh, cầu khiến, bác bỏ, giảm nhẹ: Nhóm 1: Các TTTT thể hiện thái độ nghi vấn: *à, ư, nhi, nhé, nhá, hà...*; Nhóm 2: Các TTTT thể hiện thái độ thúc dục, mệnh lệnh cầu khiến: *đi, lên, đã, nào, thôi, cái, đã...*; Nhóm 3: Các TTTT đứng cuối phát ngôn trong câu tường thuật thể hiện thái độ giải trình, giải thích nhằm làm rõ một điều gì đó cho người nghe: *đấy, thôi mà, cơ mà*; Nhóm 4: Các TTTT đứng cuối phát ngôn trong câu tường thuật thể hiện thái độ khẳng định hay bác bỏ: *cơ mà, kia mà, mà lại, mà lại...*

Cũng như tác giả Nguyễn Văn Hiệp, tác giả Đỗ Thị Kim Liên đưa ra 20 tiểu từ tình thái thuộc nhiều nhóm khác nhau mà chưa đi sâu vào nhóm tiểu từ tình thái cầu khiến.

Từ các quan điểm trên, ở đây chúng tôi đi sâu miêu tả các tiểu từ tình thái đứng cuối tham thoại trao chứa hành động cầu khiến trong giao tiếp của người Nam Bộ.

3. Tiểu từ tình thái cuối phát ngôn cầu khiến của người Nam Bộ

Để có nguồn ngữ liệu phục vụ cho bài viết, chúng tôi tiến hành thu thập bằng hai cách: ghi âm và ghi chép trực tiếp các cuộc thoại trong cuộc sống hàng ngày của những đối tượng được khoan vùng nghiên cứu là con người Nam Bộ (thuộc các tỉnh Đông Nam Bộ và Tây Nam Bộ. Đông Nam Bộ chúng tôi khảo sát 4/6 tỉnh là Thành phố Hồ Chí Minh, Đồng Nai, Bình Phước và Tây Ninh. Tây Nam Bộ (khu vực đồng bằng sông Cửu Long), chúng tôi tiến hành khảo sát tất cả 13 tỉnh thành) và phân biệt đối tượng theo những tiêu chí gồm: 1)Giới tính: nam - nữ; 2)Quan hệ: gia đình, bạn bè, đồng nghiệp, hàng xóm, người mua kẻ bán; 3)Độ tuổi: từ 15 tuổi trở lên; 4)Hoàn cảnh phát ngôn: các cuộc giao tiếp tự nhiên diễn ra trong gia đình và ngoài xã hội; 5)Nội dung phát ngôn: là những nội dung diễn ra trong cuộc sống như tình cảm gia đình, bạn bè, công việc...

Từ tư liệu ghi âm, ghi chép được, chúng tôi ghi lại bằng văn bản được 2400 tham thoại chứa hành động cầu khiến.

Khảo sát 2400 tham thoại chứa hành động cầu khiến trong giao tiếp của người Nam Bộ, chúng tôi bắt gặp 19 TTTT, xuất hiện cuối 1429 phát ngôn. Trong đó, có 8 tiểu từ tình thái thuộc tiếng Việt toàn dân, 11 tiểu từ thuộc phương ngữ.

Dưới đây là bảng thống kê các nhóm tiểu từ tình thái xuất hiện cuối phát ngôn cầu khiến của người Nam Bộ.

Bảng 1. Các nhóm tiểu từ tình thái

TT	Nhóm tiểu từ tình thái	Số lượng TTTT	Tần số xuất hiện/ lần	Tỉ lệ %
1	Nhóm tiểu từ tình thái trong tiếng Việt toàn dân	8	582	40,7
2	Nhóm tiểu từ tình thái thuộc phương ngữ Nam Bộ	11	847	59,3
Tổng		19	1429	100%

Qua bảng thống kê trên, chúng tôi thấy, nhóm tiểu từ tình thái thuộc phương ngữ chiếm tỉ lệ lớn hơn so với nhóm tiểu từ tình thái trong tiếng Việt toàn dân. Chính hệ thống tiểu từ tình thái phương ngữ này góp phần quan trọng trong việc tạo sắc thái riêng ở hành động cầu khiến của người Nam Bộ so với các vùng miền khác, đồng thời làm nên sự phong phú cho hệ thống TTTT trong tiếng Việt.

b1. Nhóm tiểu từ tình thái thuộc tiếng Việt toàn dân.

Bảng 2. Tiểu từ tình thái thuộc tiếng Việt toàn dân được sử dụng cuối các tham thoại cầu khiến người Nam Bộ

STT	TTTT	Ví dụ điển hình	Tần số xuất hiện	Tỉ lệ %
1	đi	Anh hai đi chơi với em <i>đi</i> .	430	73,88
2	đó	Tối nay đi ăn cơm <i>dối</i> (với) tui <i>đó</i> .	62	10,65
3	nhé	Cho mình quá giang về <i>nhé!</i>	52	8,93
4	cái	Mày quờn (rảnh) nấu cái nồi nước cho tao <i>cái</i> .	22	3,78
5	thôi	Nè, <i>đi thôi</i> .	5	0,86
6	đấy	Chiều nay hai đứa ở nhà đi giăng câu với ba <i>đấy</i> .	4	0,69
7	với (dối)	Anh cho e quá giang <i>dối</i> (với).	4	0,69
8	nào	Con đi gọi chú tư qua nhà mình ăn cơm <i>nào</i> .	3	0,52
Tổng			582	100%

Tiểu từ tình thái toàn dân xuất hiện cuối các tham thoại chứa hành động cầu khiến của người Nam Bộ là không nhiều: 8/19 từ, xuất hiện trong 582 tham thoại, chiếm 40,7%, gồm: *đi, đó, đấy, cái với (dối), nhé, thôi, nào*. Chúng tôi căn cứ vào nghĩa từ điển để miêu tả ý nghĩa cụ thể của các tiểu từ tình thái khi hành chức trong các tham thoại cầu khiến của người Nam Bộ như sau:

- *Đi*, theo nghĩa *Từ điển tiếng Việt* là "từ biểu thị ý mệnh lệnh hoặc đề nghị, thúc dục một cách thân mật" [5, tr.393]. Qua khảo sát, chúng tôi thấy đây là tiểu từ tình thái toàn dân xuất hiện nhiều nhất trong các tham thoại cầu khiến của người Nam Bộ (xuất hiện 430 lần, chiếm 73,88%), sắc thái

ngĩa hành chức của tiểu từ đi biểu thị ý nghĩa mệnh lệnh, đề nghị hoặc khuyên bảo, thúc dục nhưng mang sắc thái thân mật.

(1) Anh hai chờ em đi học đi.

- *Đó*, được dùng như *đấy* trong tiếng Việt toàn dân “chỉ sự vật, sự việc được nói tới, hoặc được xác định” [9, tr.522]. Xuất hiện cuối các tham thoại cầu khiến, *đó* biểu thị sự nhấn mạnh như một lời nhắc nhở khi cầu khiến với sắc thái suồng sã nhưng gần gũi, thân mật.

(2) Đến ngày đóng tiền cho tui rồi *đó*.

- *Nhé*, dùng cuối câu “biểu thị thái độ thân mật đối với người đối thoại: 1) với mong muốn lời nói của mình được chú ý. *Mẹ ở nhà, con đi nhé*. 2) với ý mong muốn người đối thoại đồng ý với ý kiến của mình. *Anh chị ở lại xơi cơm nhé. Chúng ta đi chơi nhé*. 3) với ý dặn dò, giao hẹn. *Như vậy nhé. Con trông em nhé*. 4) với ý đe nẹt, bảo ban hoặc nói mỉa một cách nhẹ nhàng. *Liệu hồn đấy nhé. Thôi nhé, chơi thế là đủ rồi. Thật là đẹp mặt nhé. Đáng đời nhé*” [5, tr.906-907]. Qua khảo sát, chúng tôi bắt gặp từ *nhé* xuất hiện 52 lượt, được dùng biểu thị thái độ thân mật đối với Sp2 và mong muốn Sp2 đồng ý với ý kiến đề nghị của mình. Với việc sử dụng từ *nhé* cuối phát ngôn làm cho các tham thoại cầu khiến có sắc thái nhẹ nhàng, cho thấy Sp1 tỏ ra không có ý định áp đặt mà vẫn để ngỏ các khả năng lựa chọn cho Sp2, mong muốn có được sự thoải mái, vui vẻ đồng tình từ phía Sp2. Tiểu từ này cũng góp phần làm tăng tính lịch sự, sự tôn trọng của Sp1 đối với Sp2.

(3) Ngày mai (mai) bà với tui đi qua nhà con Lan *nhé*.

- *Cái*, cũng được dùng với sắc thái nghĩa của tiểu từ *coi* nhưng với mục đích nhấn mạnh.

(4) Anh hai mần giúp em bài tập này *cái*.

- *Thôi*, là “từ biểu thị ý can ngăn hoặc từ chối, không muốn để cho một hành động nào đó xảy ra hoặc tiếp diễn” [5, tr.1203]. Khi hành chức trong các tham thoại cầu khiến của người Nam Bộ, *thôi* được dùng cuối phát ngôn để biểu thị ý đề nghị, yêu cầu, can ngăn một cách dứt khoát, mạnh mẽ.

(5) Nhậu goài (hoài) ạ, ông nhậu ít *thôi*.

- *Đấy*, là “từ biểu thị ý nhấn mạnh về tính chất xác định, đích xác của điều được nói đến” [4, 383]. Trong các tham thoại cầu khiến của người Nam Bộ, *đấy* chỉ xuất hiện 4 lượt nhằm biểu hiện ý nhấn mạnh, sắc thái thân mật, mang ý nghĩa khẳng định khi cầu khiến.

(6) Chiều hai đũa ở nhà đi giăng câu với ba *đấy*.

- *Với (dới)*, là từ “biểu thị ý yêu cầu thân mật hoặc tha thiết cho mình hay cho người có quan hệ thân thiết với mình” [5, tr.1431]. Khi hành chức trong các tham thoại cầu khiến của người Nam Bộ, *với* có khi được phát âm thành *dới* thể hiện một lời đề nghị, van nài với sắc thái thân mật, tha thiết của Sp1.

(7) Bà về tui quá giang *dới (với)*.

- *Nào*, xuất hiện không nhiều (3 lần, 0,52%) được dùng cuối các tham thoại cầu khiến biểu thị sắc thái nhấn mạnh.

(8) Đi sang ngoại với má *nào*.

Như vậy, các tiểu từ tình thái trong tiếng Việt toàn dân khi hành chức trong các tham thoại chứa hành động cầu khiến của người Nam Bộ nhìn chung không có nhiều khác biệt.

b2. Nhóm tiểu từ tình thái thuộc phương ngữ Nam Bộ

Bảng 3. Tiểu từ tình thái thuộc phương ngữ

STT	TTTT cuối phát ngôn cầu khiến	Tần số xuất hiện	Tỉ lệ %
		Ví dụ điển hình (của người Nam Bộ)	

1	coi	Mày về tao quá giang <i>coi</i> .	294	34,71
2	nha	Moi (mai) em dẫn anh đi mua đồ <i>nha</i> .	274	32,35
3	nghe	Chiều bà qua nhà tui chơi <i>nghe</i> .	126	14,88
4	đó nha	Mai con đi phỏng vấn ở công ty anh Nam <i>đó nha</i> .	34	4,01
5	nghe	Đi xuống trường câu cá với tía <i>nghe</i> !	36	4,25
6	heng	Moi má nấu cơm cho nhà con với <i>heng</i> .	20	2,36
7	hen	Vậy mày làm mình ơn (ên), ai hỏi mày nói thẳng Bậy tạt dẫn vợ con bỏ xứ đi rồi <i>hen</i> .	14	1,65
8	ha	Moi (mai) anh hai với em đi dạo Sài Gòn <i>ha</i> .	13	1,53
9	nè	Chú tư uống nước đi <i>nè</i> .	10	1,18
10	chớ	Ăn uống rồi về <i>chớ</i> ?	20	2,36
11	nhen	Má, một lát cho con tiền mua đồ <i>nhen</i> .	6	0,71
Tổng			847	100

Qua bảng 3, chúng tôi thấy các tiểu từ *coi*, *nha*, *nghe* xuất hiện rất nhiều. Bên cạnh đó có những tiểu từ tình thái xuất hiện rất ít như *nhen* 6 lần, chúng xuất hiện ở cuối các phát ngôn cầu khiến, ngoài vai trò bổ sung cho nội dung câu khiến, nhưng tùy thuộc vào ngữ cảnh giao tiếp cụ thể, tần số xuất hiện, mỗi tiểu từ tình thái lại có vai trò, giá trị riêng trong hành chức. Ở đây, chúng tôi căn cứ vào ngữ cảnh giao tiếp điển hình trong sự hành chức của từng từ để đưa ra một số cách hiểu như sau:

- *Coi*, xuất hiện 289 lần, chiếm 34,71%, cuối phát ngôn cầu khiến, được ngầm hiểu như một dạng nghi vấn với sắc thái không có tính bắt buộc. Việc dùng tiểu từ *coi* cuối các phát ngôn cầu khiến làm giảm nhẹ tính áp đặt cho hành động này.

(9) Máy giải giùm tao bài tập này *coi*.

- *Nha (nhá)*, được dùng như tiểu từ *nhé* trong tiếng Việt toàn dân. Qua khảo sát chúng tôi bắt gặp tiểu từ *nha* xuất hiện với mật lần số rất cao (274 lần, 32,35%) thể hiện sắc thái nghĩa chân tình, thân thiết có chút nài nỉ khi cầu khiến, tạo nên sắc thái “cầu” nhiều hơn “khiến”.

(10) Cuối tuần này bà sang nhà tui chơi *nha*.

- *Nghe*, xuất hiện 126 lần, chiếm 14,88%, trong các tham thoại cầu khiến của người Nam Bộ. Khi cầu khiến TTTT *nghe* được dùng cuối phát ngôn bổ sung nét nghĩa rằng Sp1 mong muốn Sp2 đồng tình với mong muốn, đề nghị của mình. Cũng như tiểu từ *hen*, *nghe* thể hiện sắc thái nhẹ nhàng, thân mật, tỏ ý chân tình với vai giao tiếp. Trong giao tiếp của cư dân Nam Bộ, *nghe* thường được người có địa vị cao hơn hoặc ngang bằng sử dụng.

(11) Sớm moi (mai) đi chợ mua giùm chị một vuông vải *nghe*.

- *Ha*, biểu thị ý khẳng định nhẹ nhàng, trông đợi vào quyết định cuối cùng của Sp2. Khi sử dụng tiểu từ *ha* đứng cuối, làm cho hành động cầu khiến trở nên gần gũi, thân mật, mất đi tính áp đặt.

(12) Anh hai thay má đi họp phụ huynh cho em *ha*.

- *Hen (hén)* và *heng (héng)*: Qua khảo sát, chúng tôi thấy *hen* xuất hiện 14 lần (chiếm 1,65%), *heng* xuất hiện 20 lần (chiếm 2,36%). Xuất hiện cuối phát ngôn cầu khiến, *hen* và *heng* được dùng để biểu thị hàm ý mong muốn Sp2 chấp nhận lời yêu cầu, thực hiện một hành động nào đó của Sp1, hoặc cùng Sp1 thực hiện. Sự xuất hiện của *hen* và *heng* làm cho phát ngôn cầu khiến có sắc thái thân mật, gần gũi.

(13) Mày sẵn tay chặt giùm bác mấy nhánh cây sau hè *hen*.

Trong phát ngôn trên, *hen* bổ sung nét nghĩa thân mật, chờ đợi Sp2 đồng ý thực hiện yêu cầu của mình.

TTTT *hen* và *heng* cuối phát ngôn của người Nam Bộ được dùng với ngữ điệu kết thúc cao - nhanh. Chúng được dùng phổ biến trong giao tiếp thường ngày, thể hiện sắc thái thân mật chứ không chỉ trong hành động cầu khiến. Vị thế của người nói và người nghe thường ngang hàng, hoặc người nói ở vị thế cao hơn.

- *Nghen*, được dùng khá rộng rãi và phổ biến trong lời ăn tiếng nói của người Nam Bộ. Trong phát ngôn cầu khiến, dùng để dặn dò hay nhắc nhở một điều gì đó mang tính thân mật, tỏ ý chân tình. Vai xã hội và quan hệ giữa Sp1 và Sp2 là rất linh hoạt, không phân biệt vị thế xã hội, gia tộc.

(14) Chiều nay nhà mình đập lúa, con ở nhà phụ ba má *nghe*.

- *Nhen*, được dùng với sắc thái nghĩa của *nhé* trong tiếng Việt toàn dân. Qua khảo sát, chúng tôi bắt gặp *nhen* xuất hiện 6 lần, chiếm 0,71% dùng để biểu thị ý thân tình với Sp2, đồng thời sự xuất hiện của tiểu từ *nhen* làm cho hành động cầu khiến không còn sự áp đặt, thể hiện sự bỏ ngỏ với nhiều lựa chọn cho Sp2.

(15) Chiều mai (mai) bà qua nhà tui *nhen*.

- *Đó nha*, được dùng cuối phát ngôn với ý nghĩa nhấn mạnh, nhắc nhở Sp2 thực hiện một điều gì đó nhưng không mang tính áp đặt, tạo sự gần gũi, thân thiện.

(16) Đi học nhớ qua đón tui *đó nha*.

- *Chớ* là biến âm của *chứ* trong TTTT toàn dân. Khi đi vào phương ngữ Nam Bộ *chớ* thường xuất hiện ở cuối phát ngôn nghi vấn để bổ sung nét nghĩa khẳng định mang tính chủ quan cho hành động hỏi, như:

(17) Tụi con trên đó vẫn khoẻ *chớ*.

Ở phát ngôn (17) *chớ* chỉ nghiêng về nét nghĩa để hỏi, nhấn mạnh, khẳng định sự đánh giá chủ quan, mong muốn tìm kiếm một câu trả lời. TTTT *chớ*, có khi kết hợp với *gì, sao* (*chớ gì, chớ sao*) để tăng sắc thái khẳng định. Tuy nhiên, để tài chúng tôi chỉ làm rõ sắc thái nghĩa TTTT *chớ* ở cuối các phát ngôn cầu khiến.

Qua khảo sát, chúng tôi thấy *chớ* xuất hiện trong 20/2400 phát ngôn cầu khiến (chiếm 2,36%). Khi thực hiện một hành động cầu khiến, người Nam Bộ sử dụng *chớ* cuối phát ngôn để bổ sung nét nghĩa biểu thị một yêu cầu, một lời nhắc nhở, một lời khuyên với sắc thái nhấn mạnh, dứt khoát. Ngoài ra, *chớ* trong phát ngôn cầu khiến còn tạo sắc thái gần gũi, thân mật, tạo cảm giác thân thiện khi cầu khiến, giảm tổn thương về mặt thể diện cho Sp2.

(18) Trật tự cho lớp bên học *chớ*.

Như vậy, tiểu từ tình thái được sử dụng trong các tham thoại chứa hành động của người Nam Bộ là rất đa dạng. Trong đó, đáng chú ý là những tiểu từ tình thái chỉ được dùng ở phương ngữ Nam Bộ như *coi, nghe, heng, nhen hen...* Ngoài ra các tiểu từ thuộc tiếng Việt toàn dân và phương ngữ khác cũng được người Nam Bộ sử dụng với một sắc thái riêng.

4. Thay cho kết luận: Một vài nhận xét

Khảo sát các tiểu từ tình thái cuối phát ngôn chứa hành động cầu khiến trong giao tiếp của người Nam Bộ, bước đầu phân tích lớp từ này, chúng tôi thấy các tiểu từ tình thái cuối phát ngôn cầu khiến của người Nam Bộ có những đặc điểm sau:

- Số lượng các tiểu từ tình thái cuối phát ngôn chứa hành động cầu khiến trong giao tiếp của người Nam Bộ là rất đa dạng, gồm: 5 tiểu từ thuộc phương ngữ toàn dân, 14 tiểu từ thuộc phương ngữ Nam Bộ. Như vậy các tiểu từ thuộc phương ngữ Nam Bộ chiếm tỉ lệ rất lớn.

- Các tiểu từ tình thái cuối phát ngôn cầu khiến của người Nam Bộ có mối liên hệ chặt chẽ với hệ thống tiểu từ tình thái trong tiếng Việt toàn dân, đồng thời thể hiện được nét riêng rõ nét khi sử dụng cuối các phát ngôn cầu khiến - một hành động ngôn ngữ thường đe dọa cao tới thể diện của đối phương. Người Nam Bộ chọn phương tiện ngôn ngữ này để thực hiện hành động cầu khiến góp phần làm giảm sự đe dọa thể diện của đối phương, làm cho hành động cầu khiến có tính "cầu" nhiều hơn "khiến".

Các tiểu từ tình thái cuối phát ngôn cầu khiến của người Nam Bộ mang những nét riêng, tạo sắc thái vùng miền rõ nét như: nghen, hen (hén), heng (héng) nhen... Là những từ có kết thúc cao, nhanh nhưng lại làm giảm nhẹ tính áp đặt cho hành động cầu khiến, làm cho hành động này đạt hiệu quả cao hơn.

Người Nam Bộ có thói quen sử dụng tiểu từ nhiều và đa dạng tình thái cuối phát ngôn. Qua khảo sát 2400 tham thoại chứa hành động cầu khiến thì có đến 1429 tham thoại xuất hiện tiểu từ tình thái cuối phát ngôn. Người Nam Bộ xem TTTT như là một phương tiện thể hiện nét lịch sự khi nhờ vả hay yêu cầu ai đó làm một việc gì đó cho mình hoặc cho người khác.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Nguyễn Văn Hiệp (2001), *Hướng đến một cách miêu tả và phân loại các tiểu từ tình thái cuối câu tiếng Việt*, Ngôn ngữ, số 5.
2. Nguyễn Văn Hiệp (2005), *Các tiểu từ tình thái cuối câu tiếng Việt và Chiến lược lịch sự*, Hội thảo quốc tế ngôn ngữ học liên Á lần thứ VI, Nxb Khoa học Xã hội, Hà Nội.
3. Trần Thị Ngọc Lang (1995), *Phương ngữ Nam Bộ những khác biệt về từ vựng - ngữ nghĩa so với phương ngữ Bắc Bộ*, Nxb Khoa học Xã hội, Hà Nội.
4. Đỗ Thị Kim Liên (2005), *Giáo trình ngữ dụng học*, Nxb Đại học Quốc gia, Hà Nội.
5. Hoàng Phê (chủ biên), (2016), *Từ điển tiếng Việt*, Nxb Hồng Đức
6. Nguyễn Anh Quế (1988), *Hư từ trong tiếng Việt hiện đại*, Nxb Khoa học Xã hội, Hà Nội.
7. Nguyễn Kim Thân (1963), *Nghiên cứu về ngữ pháp tiếng Việt*, Nxb Khoa học Xã hội, Hà Nội (t.1).
8. Trần Ngọc Thêm (chủ biên), (2013), *Văn hoá người Việt vùng Tây Nam Bộ*, Nxb Văn hoá - Nghệ thuật, Tp Hồ Chí Minh
9. Huỳnh Công Tín (2009), *Từ điển từ ngữ Nam Bộ*, Nxb Chính trị Quốc gia, HN.
10. Phạm Hùng Việt (1996), *Trợ từ tiếng Việt hiện đại*, Nxb Khoa học Xã hội, Hà Nội.

Modal particles at the end of requests spoken sentence in the Southern people's communication

Abstract: On the basis of language database of 2400 dialogues containing request action in the communication of the Southern people, the article examines, and identifies 19 modal particles that appear at the end of 1603 dialogues. They are divided into two groups including 5 of standard Vietnamese and 14 of the Southern dialect. From the identification and classification, our article goes into the analysis and interpretation modal particles of the Southern dialect.

Key words: asking; modal particles; the Southern.